

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2021

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,326,000,600,385	1,120,651,288,369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	15,283,889,888	70,264,936,991
1. Tiền	111		15,283,889,888	70,264,936,991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		693,949,790,319	664,516,077,211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	636,348,907,110	671,041,916,094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56,147,187,458	20,545,536,644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		56,246,721,405	27,721,650,127
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54,793,025,654)	(54,793,025,654)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		605,741,745,473	384,218,787,957
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	605,741,745,473	384,218,787,957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,025,174,705	1,651,486,210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	10,649,911,869	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	375,262,836	1,651,486,210
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252,545,870,908	253,439,893,058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.9	229,985,142,702	234,111,295,160
1. Tài sản cố định hữu hình	221		229,367,109,436	233,444,324,394

M.S.D.N.: 01

- Nguyên giá	222		512,885,204,128	503,568,840,560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(283,518,094,692)	(270,124,516,166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		618,033,266	666,970,766
- Nguyên giá	228		1,633,750,000	1,633,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,015,716,734)	(966,779,234)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148,383,454	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148,383,454	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19,400,083,898	19,328,597,898
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c	16,232,483,898	16,232,483,898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,167,600,000	3,096,114,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,012,260,854	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,012,260,854	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,578,546,471,293	1,374,091,181,427

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		991,866,871,167	788,098,519,761
I. Nợ ngắn hạn	310		973,929,557,098	779,647,605,692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	95,110,800,802	208,038,709,126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,775,632,795	20,730,348,571
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	9,303,493,074	15,659,492,225
4. Phải trả người lao động	314		26,108,684,561	50,585,200,028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,647,435,045	9,483,896,091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	168,309,316,081	93,373,082,701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	600,900,319,555	329,107,346,653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22,649,422,563	41,700,180,259
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,124,452,622	10,969,350,038
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17,937,314,069	8,450,914,069
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

3010
TỔ
CỘNG
HIỆN
ĐÓ
CỘNG
ĐỒNG

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	17.937.314.069	8.450.914.069
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		586.679.600.126	585.992.661.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	563.459.280.357	562.772.341.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.420.760.343	29.420.760.343
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.999.740.014	198.312.801.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		136.238.213.554	198.312.801.554
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.761.526.460	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	23.220.319.769
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	23.220.319.769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.578.546.471.293	1.374.091.181.427

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

PTC

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Signature)



Nguyễn Vũ Cường

132
NG
IG T
BI
NG
GTY
AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	510.968.503.758	496.487.510.516	738.752.327.947	778.472.989.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		510.968.503.758	496.487.510.516	738.752.327.947	778.472.989.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	434.281.861.569	419.075.517.050	629.582.026.495	654.506.283.878
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.686.642.189	77.411.993.466	109.170.301.452	123.966.705.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	19.302.620.502	19.771.810.549	20.230.376.376	20.092.134.650
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9.510.513.671	10.871.223.569	14.382.568.974	20.733.853.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.838.440.138	8.209.151.040	10.976.351.839	15.871.605.804
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	6.223.190.851	1.881.967.720	9.914.615.959	3.458.241.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	21.192.598.157	21.316.516.483	34.329.313.081	35.275.801.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		59.062.960.012	63.114.096.243	70.774.179.814	84.590.943.597
11. Thu nhập khác	31		2.172.983.375	5.500.500	2.673.437.920	6.400.500
12. Chi phí khác	32		100.528.221	2.507.031.994	200.911.542	2.665.268.461
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.072.455.154	(2.501.531.494)	2.472.526.378	(2.658.867.961)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.135.415.166	60.612.564.749	73.246.706.192	81.932.075.636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.102.844.863	5.319.024.063	10.485.179.732	9.523.239.041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53.032.570.303	55.293.540.686	62.761.526.460	72.408.836.595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính, Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 và 6 tháng năm 2020 được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay.

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Nguyễn Vũ Cường

Y
ĐIỆN
ANH
Ồ PH
1-TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		411.123.323.103	329.199.860.542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(510.321.831.513)	(310.218.368.260)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.599.051.941)	(16.857.565.349)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.838.440.138)	(8.209.151.040)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.000.000.000)	(104.602.427)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(540.687.739.676)	(292.061.019.318)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		535.331.977.346	271.490.599.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(140.991.762.819)	(26.760.246.429)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.113.952.061)	(6.543.528.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.704.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.087.248.061)	(6.543.528.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		502.151.698.609	366.281.735.422
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(300.453.485.509)	(294.542.251.282)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.627.588.000)	(42.285.073.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		153.070.625.100	29.454.410.640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.385.780)	(3.849.363.971)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.292.275.668	20.943.406.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.283.889.888	17.094.042.768
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	15.292.275.668	20.943.406.739
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	VI.1	15.283.889.888	17.094.042.768

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

(Chữ ký)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày/...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	1.299.831.278	42.518.423
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.984.058.610	15.249.757.245
- Tiền đang chuyển		
Cộng	15.283.889.888	15.292.275.668

	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng

1322
IG
TY
BI ĐI
AN
CỔ PH
H - T

	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Về giá trị						
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	16.232.483.898			16.232.483.898		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.167.600.000			3.096.114.000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						
				Cuối quý	Đầu quý	
3. Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					183.886.211.878	
+ Chi nhánh Tổng Công ty điện lực miền nam TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện miền nam					55.928.150.000	
+ Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia					59.213.666.300	
+ Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh					68.744.395.578	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				636.348.907.110	328.737.585.518	
+ Phải thu khách hàng				636.348.907.110	512.623.797.396	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
+ Phải thu khách hàng						



c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	56.246.721.405		30.882.896.143	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	291.448.313		581.279.922	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	55.955.273.092		30.301.616.221	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	56.246.721.405		30.882.896.143	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
6. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

	Cuối quý	Đầu quý
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
7. Hàng tồn kho:	605.741.745.473		563.313.693.998
- Hàng đang đi trên đường;			
- Nguyên liệu, vật liệu;	289.051.829.991		276.595.768.464
- Công cụ, dụng cụ;	313.821.034		225.838.657
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	276.088.774.292		232.057.275.846
- Thành phẩm;	40.276.820.156		54.424.311.031
- Hàng hóa;	10.500.000		10.500.000
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			

Cuối quý		Đầu quý	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cộng

010
TỔN
ÔNG
ÉT B
ÔNG
GTY
ANH

32
 3
 TY
 Đ
 ANH
 Ồ PH
 TP.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	89.658.792.901	367.370.885.031	17.566.807.656	26.146.480.456			500.742.966.044
- Mua trong năm	2.356.298.182	9.661.689.902		124.250.000			12.142.238.084
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	92.015.091.083	377.032.574.933	17.566.807.656	26.270.730.456			512.885.204.128
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	58.696.115.867	180.323.022.336	13.838.199.994	21.994.944.220			274.852.282.417
- Khấu hao trong năm	1.296.736.103	6.903.857.525	249.315.084	215.903.563			8.665.812.275
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	59.992.851.970	187.226.879.861	14.087.515.078	22.210.847.783			283.518.094.692
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	30.962.677.034	187.047.862.695	3.728.607.662	4.151.536.236			225.890.683.627
- Tại ngày cuối năm	32.022.239.113	189.805.695.072	3.479.292.578	4.059.882.673			229.367.109.436

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

0. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm						1.633.750.000	1.633.750.000
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm						1.633.750.000	1.633.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm						991.247.984	991.247.984
- Khấu hao trong năm						24.468.750	24.468.750
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm						1.015.716.734	1.015.716.734
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm						642.502.016	642.502.016
- Tại ngày cuối năm						618.033.266	618.033.266

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng

Cuối quý

Đầu quý

3.012.260.854

913.544.417

3.012.260.854

913.544.417

Cuối quý

Đầu quý

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

Cuối quý

Trong quý

Đầu quý

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a, Vay ngắn hạn	600.900.319.555		151.698.609	453.485.509	399.202.106.455	
b, Vay dài hạn	17.937.314.069				17.937.314.069	
Cộng	618.837.633.624		151.698.609	453.485.509	417.139.420.524	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối quý		Đầu quý	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	31.125.560.957		93.438.316.380	
+ Chongqing New Century Electrical Co., Ltd (CQNEC) - China	19.068.568.850		18.871.308.514	
+ CÔNG TY CỔ PHẦN TAS	12.056.992.107		19.068.568.850	
+ Công ty TNHH đồng kỹ thuật Korea Việt Nam			18.667.984.744	
+ Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh			16.687.731.720	
- Phải trả cho các đối tượng khác	63.985.239.845		20.142.722.552	
Cộng	95.110.800.802		163.297.079.023	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				

001
 TỔ
 CÔNG
 ẾT B
 CÔNG
 3TY
 ANH

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	21.600.000			
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại & du lịch Phương Hoàng	21.600.000			
- Các đối tượng khác				
Cộng	21.600.000			

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a, Phải nộp	4.793.055.838	32.249.714.270	28.114.539.870	8.928.230.238
- Thuế GTGT phải nộp	304.418	16.685.952.721	16.686.257.139	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	(1.193.947.433)	6.463.536.168	5.269.588.734	1
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.051.245.893	8.409.351.493	5.306.506.630	9.154.090.756
- Thuế thu nhập cá nhân	(213.949.357)	434.371.830	595.685.309	(375.262.836)
- Thuế tài nguyên		1.782.000	1.782.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		240.368.058	240.368.058	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	149.402.317	14.352.000	14.352.000	149.402.317
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	4.793.055.838	32.249.714.270	28.114.539.870	8.928.230.238
b, Phải thu	17.532.800.155	(6.882.888.286)		10.649.911.869
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	17.532.800.155	(6.882.888.286)		10.649.911.869
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng	17.532.800.155	(6.882.888.286)		10.649.911.869

Cuối quý

Đầu quý

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn		7.647.435.045	4.829.624.240
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;			
- Các khoản trích trước khác;			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
Cộng		7.647.435.045	4.829.624.240

Cuối quý

Đầu quý

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối quý

Đầu quý

541.300.899	298.488.856
(390.127.214)	(488.046.354)
	2.500.000.000
167.768.015.182	70.729.689.719
167.919.188.867	73.040.132.221

Cuối quý

Đầu quý

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

	Cuối quý			Đầu quý	
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ



Cộng	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.



23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối quý

Đầu quý

22.649.422.563

24.491.370.549

3.649.895.767

22.649.422.563

28.141.266.316

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý

Đầu quý

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											Cộng	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quy ho trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ		Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	282.580.490.000	11.534.860.000					168.985.584.776	29.420.760.343		(1.360.000.000)			491.161.695.119
- Tăng vốn trong năm							35.966.513.875						35.966.513.875
- Lãi trong năm trước							19.764.364.406						19.764.364.406
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm													
- Lỗ trong năm trước							53.296.073.500						53.296.073.500
- Giảm khác							204.304.858.008	29.420.760.343		(1.360.000.000)			568.764.398.351
Số dư đầu năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000					204.304.858.008	29.420.760.343		(1.360.000.000)			568.764.398.351
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							56.769.470.006						56.769.470.006
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							62.074.588.000						62.074.588.000
- Giảm khác							198.999.740.014	29.420.760.343		(1.360.000.000)			563.459.280.357
Số dư cuối năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000					198.999.740.014	29.420.760.343		(1.360.000.000)			563.459.280.357

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Cuối quý

Đầu quý

Năm nay

Năm trước

324.863.920.000

282.580.490.000

324.863.920.000

282.580.490.000

Cuối quý

Đầu quý

29.420.760.343

29.420.760.343

Năm nay

Năm trước

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

13
NG
G
BI
G
TY C
NH

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		100.000.000
- Chi sự nghiệp	23.220.319.769	25.177.738.869
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	510.968.503.758	496.967.510.516
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	510.968.503.758	496.967.510.516
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

Quý này năm nay Quý này năm trước

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán; 21.520.508.844 14.814.137.191
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; 408.989.703.201 404.304.306.603

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

430.510.212.045 419.118.443.794

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 6.714.443 7.445.200
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; 19.295.906.059 19.764.365.349
- Doanh thu hoạt động tài chính khác. 19.302.620.502 19.771.810.549

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay; 6.838.440.138 8.209.151.040
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác. 2.672.073.533 2.662.072.529
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

9.510.513.671 10.871.223.569

Quý này năm nay

Quý này năm trước

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	2.172.983.375	5.500.500
- Các khoản khác.		
	2.172.983.375	5.500.500
Cộng		

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		1.999.500.000
- Các khoản bị phạt;	100.528.221	507.531.994
- Các khoản khác.		
	100.528.221	2.507.031.994
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
+ Tiền lương	11.181.598.969	10.147.797.535
+ Chi phí tiếp khách	1.857.924.824	2.211.534.078
+ Phí ngân hàng	600.021.260	2.991.804.360
+ Thuế, phí lệ phí	246.424.026	2.276.670.544
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	13.885.969.079	17.627.806.517
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7.341.037.452	3.688.445.711
+ Chi phí QLDN	21.227.006.531	21.316.252.228
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	5.107.929.365	1.643.077.501
+ Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	2.131.171.838	268.329.210
+ Chi phí dịch vụ hoa hồng môi giới	1.341.367.740	586.073.762
+ Chi phí bảo hành sản phẩm	1.242.929.787	182.907.529
+ Chi phí duyệt dự toán, thương thảo HĐ, khảo sát, nghiệm thu	392.460.000	605.767.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.115.602.933	238.890.135
+ Chi phí bán hàng	6.223.532.298	1.881.967.636
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	460.775.083.794	321.437.217.978
- Chi phí nhân công;	35.458.911.315	34.736.076.291
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	8.690.281.025	8.572.398.532
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.047.119.545	554.143.418
- Chi phí khác bằng tiền.	8.547.123.726	9.515.132.677
	515.518.519.405	374.814.968.896
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý này

Quý trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020. Chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2020 được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
1	Doanh thu hoạt động tài chính	7.446.143	19.764.364.406	19.771.810.549
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.349.731.837	19.764.364.406	63.114.096.243
3	Tổng LN kế toán trước thuế	40.848.200.343	19.764.364.406	60.612.564.749
4	LNST thu nhập DN	35.529.176.280	19.764.364.406	55.293.540.686

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập ngày 22. tháng 7. năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày/...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối quý	Đầu quý
1. Tiền	1.299.831.278	316.133.272
- Tiền mặt	13.984.058.610	69.948.803.719
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- Tiền đang chuyển	15.283.889.888	70.264.936.991
Cộng		

	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Về giá trị						
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	16.232.483.898			16.232.483.898		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.167.600.000			3.096.114.000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						
				Cuối quý	Đầu quý	
3. Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					192.853.806.478	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					80.714.133.578	
+ Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh					112.139.672.900	
+ Ban QLDA các công trình điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia						
- Các khoản phải thu khách hàng khác				636.348.907.110	478.188.109.616	
+ Phải thu khách hàng				636.348.907.110	671.041.916.094	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
+ Phải thu khách hàng						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	56.246.721.405		27.721.650.127	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	291.448.313		1.370.175.529	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	55.955.273.092		26.351.474.598	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	56.246.721.405		27.721.650.127	

	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;	605.741.745.473		384.218.787.957	

	Cuối quý		Đầu quý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Hàng hóa;	10.500.000		10.500.000
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			

Cuối quý		Đầu quý	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							503.568.840.560
Số dư đầu năm	88.869.221.537	367.203.585.031	21.349.553.536	26.146.480.456			13.598.913.257
- Mua trong năm	3.145.869.546	9.828.989.902	499.803.809	124.250.000			
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			4.282.549.689				4.282.549.689
- Giảm khác							
Số cuối năm	92.015.091.083	377.032.574.933	17.566.807.656	26.270.730.456			512.885.204.128
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	57.500.780.426	173.464.883.181	17.371.630.790	21.787.221.769			270.124.516.166
- Khấu hao trong năm	2.492.071.544	13.761.996.680	498.630.168	423.626.014			17.176.324.406
- Tăng khác			499.803.809				499.803.809
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			4.282.549.689				4.282.549.689
- Giảm khác							
Số cuối năm	59.992.851.970	187.226.879.861	14.087.515.078	22.210.847.783			283.518.094.692
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	31.368.441.111	193.738.701.850	3.977.922.746	4.359.258.687			233.444.324.394
- Tại ngày cuối năm	32.022.239.113	189.805.695.072	3.479.292.578	4.059.882.673			229.367.109.436

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						1.633.750.000	1.633.750.000
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác						1.633.750.000	1.633.750.000
Số cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế						966.779.234	966.779.234
Số dư đầu năm						48.937.500	48.937.500
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác						1.015.716.734	1.015.716.734
Số cuối năm							
Giá trị còn lại						666.970.766	666.970.766
- Tại ngày đầu năm						618.033.266	618.033.266
- Tại ngày cuối năm							

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Cuối quý

Đầu quý

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

3.012.260.854

3.012.260.854

Cộng

Cuối quý

Đầu quý

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

Cuối quý

Trong quý

Đầu quý

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a, Vay ngắn hạn	600.900.319.555		770.073.575	977.100.673	329.107.346.653	
b, Vay dài hạn	17.937.314.069		486.400.000		8.450.914.069	
Cộng	618.837.633.624		256.473.575	977.100.673	337.558.260.722	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối quý		Đầu quý	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Chongqing New Century Electrical Co., Ltd (CQNEC) - China	31.125.560.957		21.569.335.494	
+ CÔNG TY CỔ PHẦN TAS	19.068.568.850			
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.056.992.107		21.569.335.494	
Cộng	63.985.239.845		186.469.373.632	
	95.110.800.802		208.038.709.126	

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:
- + Công ty TNHH đầu tư thương mại & du lịch Phượng Hoàng
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các đối tượng khác				
Cộng	21.600.000			

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a, Phải nộp	14.008.006.015	57.428.473.419	62.508.249.196	8.928.230.238
- Thuế GTGT phải nộp	11.841.178.884	32.688.958.678	44.530.137.562	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		10.180.698.221	10.180.698.220	1
- Thuế xuất, nhập khẩu		10.791.686.362	5.306.506.630	9.154.090.756
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.668.911.024	3.505.846.100	2.229.622.726	(375.262.836)
- Thuế thu nhập cá nhân	(1.651.486.210)	3.564.000	3.564.000	
- Thuế tài nguyên		240.368.058	240.368.058	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		17.352.000	17.352.000	149.402.317
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	149.402.317			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	14.008.006.015	57.428.473.419	62.508.249.196	8.928.230.238
b, Phải thu		10.649.911.869		10.649.911.869
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		10.649.911.869		10.649.911.869
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng		10.649.911.869		10.649.911.869
			Cuối quý	Đầu quý
18. Chi phí phải trả			7.647.435.045	9.483.896.091
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng			7.647.435.045	9.483.896.091
			Cuối quý	Đầu quý

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

	Cuối quý	Đầu quý
- Kinh phí công đoàn;	541.300.899	54.553.976
- Bảo hiểm xã hội;	(390.127.214)	(479.355.995)
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	167.768.015.182	93.318.528.725
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	167.919.188.867	92.893.726.706
Cộng		

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối quý	Đầu quý
----------	---------

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

	Cuối quý			Đầu quý		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

Cuối quý

Đầu quý

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;

22.649.422.563

26.700.180.259

	Cuối quý	Đầu quý
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		15.000.000.000
Cộng	22.649.422.563	41.700.180.259

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối quý	Đầu quý
----------	---------

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quy no trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	282.580.490.000	11.534.860.000					152.496.472.078	29.420.760.343			(1.360.000.000)		474.672.582.421
- Tăng vốn trong năm trước							52.455.626.573						52.455.626.573
- Lãi trong năm trước							19.764.364.406						19.764.364.406
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000					198.312.801.554	29.420.760.343			(1.360.000.000)		562.772.341.897
- Tăng vốn trong năm nay							62.761.526.460						62.761.526.460
- Lãi trong năm nay						1.408.817							204.408.817
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000				1.408.817	198.999.740.014	29.420.760.343			(1.360.000.000)		62.278.996.817
													563.459.280.357

	Cuối quý	Đầu quý
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		

Cộng

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	324.863.920.000	282.580.490.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	324.863.920.000	282.580.490.000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối quý	Đầu quý
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	29.420.760.343	29.420.760.343
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		2.644.000.000
- Chi sự nghiệp	23.220.319.769	25.177.738.869
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	738.752.327.947	777.672.989.819
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	738.752.327.947	777.672.989.819
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

Quý này năm nay Quý này năm trước

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

24.166.787.100	17.332.514.880
605.415.239.395	636.562.622.909

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

629.582.026.495	653.895.137.789
-----------------	-----------------

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

21.428.950	29.333.301
20.208.947.426	20.062.801.349
20.230.376.376	20.092.134.650

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

10.976.351.839	15.871.605.804
3.406.217.135	4.862.247.906
14.382.568.974	20.733.853.710

Cộng

6. Thu nhập khác

Quý này năm nay 500.454.545
 Quý này năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	2.172.983.375	6.400.500
- Các khoản khác.	2.673.437.920	6.400.500
Cộng		

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		2.047.898.321
- Các khoản bị phạt;	200.911.542	617.370.140
- Các khoản khác.	200.911.542	2.665.268.461
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
+ Tiền lương	16.150.290.666	12.011.906.440
+ Chi phí tiếp khách	4.042.489.360	5.977.104.468
+ Phí ngân hàng	1.274.176.698	5.939.788.556
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	21.466.956.724	23.928.799.464
- Các khoản chi phí QLDN khác.	12.862.356.357	11.346.995.496
+ Chi phí QLDN	34.329.313.081	35.275.794.960
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	8.256.598.104	2.812.536.153
+ Chi phí dịch vụ hoa hồng môi giới	3.035.051.463	1.072.701.491
+ Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	2.700.385.954	721.480.133
+ Chi phí bảo hành sản phẩm	1.456.440.687	217.907.529
+ Chi phí duyệt dự toán, thương thảo HĐ, khảo sát, nghiệm thu	1.064.720.000	800.447.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.658.017.855	645.703.877
+ Chi phí bán hàng	9.914.615.959	3.458.240.030
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	699.353.059.895	551.173.067.464
- Chi phí nhân công;	52.792.390.457	55.663.996.462
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	17.225.261.906	17.140.352.059
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.471.055.663	1.611.975.079
- Chi phí khác bằng tiền.	15.063.977.878	20.133.507.018
Cộng	787.905.745.799	645.722.898.082

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý này

Quý trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2020. Chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2020 được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
1	Doanh thu hoạt động tài chính	327.770.244	19.764.364.406	20.092.134.650
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	64.826.579.191	19.764.364.406	84.590.943.597
3	Tổng LN kế toán trước thuế	62.167.711.230	19.764.364.406	81.932.075.636
4	LNST thu nhập DN	52.644.472.190	19.764.364.406	72.408.836.596

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PTC

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường